

Bài làm ở nhà

I. Viết những chữ sau đây theo thứ tự của chữ cái.

Write the following words in alphabetical order .

1. _____ 17. _____

2. _____ 18. _____

3. _____ 19. _____

4. _____ 20. _____

5. _____ 21. _____

6. _____ 22. _____

7. _____ 23. _____

8. _____ 24. _____

9. _____ 25. _____

10. _____ 26. _____

11. _____ 27. _____

12. _____ 28. _____

13. _____ 29. _____

14. _____

15. _____

16. _____

ong	:bee
ăn	: to eat
bưu điện	: post office
nếu	: nếu
lều	:tent
đóa hoa	: bouquet
tòa nhà	: building
chả lụa	: pork bologna
dựa	: to lean
hái	:to pick
sáu	:six
râu	: beard,mustache
im lặng	:quiet, silent
ủy ban cứu trợ	: relief committee
phễu	:funnel
yếu	:weak
keó	:to pull
êm	:soft
anh	:brother
mưu kế	:scheme,plot
quà	: present,gift
ấm	:warm
gà	:chicken
té	:to fall
ước ao	: to wish, desire
vũ công	:dancer
ớt	: hot pepper
ép	: to press
ốm	: thin, skinny
xe lửa	: train
ý kiến	: idea